VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 ban hành 116 định mức kinh tế - kỹ thuật cho các ngành, nghề về đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng

(Tiếp theo Công báo số 909 + 910)

Phụ lục 51a
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Kỹ thuật xét nghiệm y học

Mã ngành, nghề: 5720602

Trình độ đào tạo: Trung cấp

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	(Huyết thanh mẫu - A) anti - A	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,40
2	(Huyết thanh mẫu - B) anti - B	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,40
3	(Huyết thanh mẫu - O) anti - AB	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,40

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
4	Acid acetic	ml	Tinh khiết 96,86%	589,90
5	Acid lactic	ml	Tinh khiết ≥ 98%	3,30
6	Acid peracetic (axit ngâm lam)	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	66,70
7	Acid periodic	ml	Dung dịch 1%, tinh khiết hóa học	7,60
8	Phenol	ml	Tinh khiết hóa học ≥ 99%	10,00
9	Dung dịch sát khuẩn phenol 5%	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	333,30
10	Dung dịch đỏ phenol	ml	Dung dịch nồng độ 1%	188,10
11	Acid phosphotungstic	ml	Độ tinh khiết ≥ 98%	1,80
12	Acid picric	ml	Tinh khiết hóa học ≥ 98%	56,90
13	Acid sulfuric	ml	Tinh khiết ≥ 98%	20,00
14	AFP Calset mức 1	Lọ	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế - Lọ 1ml	1,00
15	AFP Calset mức 2	Lọ	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế - Lọ 1ml	1,00
16	Albumin	ml	Nồng độ 25%	108,00
17	Amoni oxalat	gam	Tinh khiết hóa học ≥ 99%	25,00
18	Áo bảo hộ	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	2,00
19	Áo choàng vô khuẩn	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	4,00
20	Asparagin	gam	Tinh khiết ≥ 98% HPLC	36,00
21	ATP	gam	Tinh khiết ≥ 98%	1,00
22	Băng dính	Cuộn	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	4,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
23	Băng dính miếng vô khuẩn	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	4,00
24	Băng dính y tế	Cuộn	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	2,00
25	Bật lửa	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
26	Cồn tuyệt đối	ml	Dược điển Việt Nam V	1204,40
27	Cồn 95^{o}	ml	Dược điển Việt Nam V	1263,90
28	Cồn 90^{o}	ml	Dược điển Việt Nam V	1251,10
29	Cồn 80^{o}	ml	Dược điển Việt Nam V	197,20
30	Cồn 70^{o}	ml	Dược điển Việt Nam V	773,10
31	Cồn 50^{o}	ml	Dược điển Việt Nam V	28,30
32	Eosin 1%	ml	Đạt yêu cầu thuốc nhuộm trong phòng thí nghiệm	474,40
33	Eosin azure 50	ml	Đạt yêu cầu thuốc nhuộm trong phòng thí nghiệm	5,60
34	Formol 10%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	420,00
35	Formol 40%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	166,70
36	Basic fucshin	gam	Tinh khiết hóa học > 85%	10,00
37	Fucshin 0,3%	ml	Nồng độ 0,3%	697,00
38	Fucshin 10%	ml	Nồng độ 10%	202,20
39	Glucose	gam	Dược điển Việt Nam V	50,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
40	Dung dịch glucose 5%	ml	Dược điển Việt Nam V	21,00
41	Hydroperoxyd (H_2O_2) 3%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	2,90
42	Hydroperoxyd (H_2O_2) 15%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	0,90
43	Hydroperoxyd (H_2O_2) 30%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	0,90
44	Bộ sinh phẩm TPHA	Bộ	Độ nhậy (98 ÷ 100)%	7,00
45	Bơm tiêm 1ml	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	3,00
46	Bơm tiêm 5 ml	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	131,00
47	Bơm tiêm 10 ml	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	5,00
48	Bơm tiêm 20 ml	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	14,00
49	Bông vô khuẩn	gam	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	322,20
50	Bột khoai tây hấp	gam	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	44,40
51	Bromocresol	gam	Tinh khiết hóa học, nhiệt độ nung chảy 225^{o}C	8,90
52	Bút bi	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
53	Bút dạ kính	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	9,00
54	Các loại nhãn	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
55	Canh thang thường	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	743,30

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
56	Cao men	gam	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	71,10
57	Cao thịt	gam	Bột, độ tinh khiết Protein ≥ 78%	133,30
58	CEA Calset mức 1	Lọ	- Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm - Lọ 1ml	1,00
59	CEA Calset mức 2	Lọ	- Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm - Lọ 1ml	1,00
60	Chỉ line liền kim	Sợi	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	2,00
61	Cồn acid	ml	995ml cồn 50^o + 5ml HCl	82,20
62	Cồn iod 5%	ml	Dược điển Việt Nam	86,10
63	Control mức 1	Lọ	- Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm - Lọ 5ml	2,00
64	Control mức 2	Lọ	- Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm - Lọ 5ml	2,00
65	Cortisol Calset mức 1	Lọ	- Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm - Lọ 1ml	1,00
66	Cortisol Calset mức 2	Lọ	- Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm - Lọ 1ml	1,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
67	Đầu côn	Túi	Loại thông dụng trong phòng thí nghiệm	2,00
68	Dầu soi kính	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	8,60
69	Dây truyền	Bộ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	5,00
70	Đĩa môi trường nuôi cấy	Chiếc	Kích thước (100 x 15) mm	1,00
71	Dikali phosphat	gam	Tinh khiết hóa học	19,40
72	Độ đục chuẩn McFarland 0.5	Ống	Ống 10 ml	1,00
73	Đồng sulfat	gam	Độ tinh khiết ≥ 99%	5,60
74	Dung dịch acetein	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	22,20
75	Dung dịch bảo quản hồng cầu mẫu	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	3,30
76	Dung dịch bromelain 5%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	5,00
77	Dung dịch Cidex 285	Lít	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	0,30
78	Dung dịch Custer	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	13,30
79	Dung dịch đệm Procell	Can	- Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm - Loại 1,8 lít/can	1,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
80	Dung dịch erythrocin B	ml	Nồng độ 1%	17,20
81	Dung dịch Hayem	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	13,30
82	Dung dịch HCl 1%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	33,30
83	Dung dịch HCl 3%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	611,00
84	Dung dịch helly	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	13,00
85	Dung dịch hemalun de mayer	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	23,00
86	Dung dịch kali hydroxyd (KOH) 10%	ml	Nồng độ 10%	3,00
87	Dung dịch lazarus	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	20,00
88	Dung dịch Liss	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	3,00
89	Dung dịch lugol	ml	Dược điển Việt Nam V	292,00
90	Dung dịch marcano	ml	- Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm - Thành phần: natri sulfat: 50 g; formaldehyd 40%: 10 ml; nước cất vừa đủ 1000 ml	13,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
91	Dung dịch natri thiosulphat ($Na_2S_2O_3$)	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	28,00
92	Dung dịch natri bicarbonat ($NaHCO_3$) 5%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	127,80
93	Dung dịch natri bicarbonat ($NaHCO_3$) 1%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	14,40
94	Dung dịch natri carbonat (Na_2CO_3)	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	52,90
95	Dung dịch natri citrat 3,8%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	316,10
96	Natri clorid	Bộ	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	1,00
97	Natri clorid	gam	Dạng tinh thể, tinh khiết ≥ 99%	265,40
98	Dung dịch natri clorid 0,9%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	2504,60
99	Dung dịch rửa buồng đo Clean cell	Can	- Loại thông dụng trong phòng thí nghiệm - Loại 1,8 lít/can	1,00
100	Dung dịch rửa hệ thống Elecsys SysClean	Lọ	Loại thông dụng trong phòng thí nghiệm	1,00
101	Dung dịch rửa kim Probe Wash	Lọ	Loại thông dụng trong phòng thí nghiệm	1,00
102	Dung dịch rửa tay sát khuẩn	ml	Đạt tiêu chuẩn dược dụng	1060,80

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
103	Dung dịch tím gentian 10%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	355,60
104	Dung dịch xanh malachite 2%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	106,70
105	Dung dịch xanh methylen	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	933,90
106	Dung dịch xanh thymol 1%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	52,30
107	Elical 2	Lọ	- Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm - Lọ 3ml	2,00
108	FT4 Calset mức 1	Lọ	- Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm - Lọ 1ml	1,00
109	Gạc hút	Miếng	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	18,00
110	Gạc miếng vô khuẩn	Miếng	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế - Kích thước (100 x 100) mm	7,00
111	Găng tay bảo hộ	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
112	Găng tay sạch	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	106,00
113	Găng tay vô khuẩn	Đôi	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	46,00
114	Giấy chỉ thị màu	Tờ	Phạm vi kiểm tra pH từ 0 ÷ 14	6,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
115	Giấy đo pH	Tờ	Thang đo từ 1 ÷ 14	112,00
116	Giấy lọc	Tờ	Loại thông dụng sử dụng trong phòng thí nghiệm	102,00
117	Giấy thấm	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	87,00
118	Giấy trả kết quả xét nghiệm	Tờ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	10,00
119	Giấy xét nghiệm	Tờ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	15,00
120	Giemsa Bột	gam	Đạt yêu cầu thuốc thử trong thí nghiệm	107,30
121	Glycerin	ml	Chất lỏng, tinh khiết ≥ 98%	350,10
122	Hematin	mg	Độ tinh khiết ≥ 94% (HPLC)	17,00
123	Hematoxylin	gam	Đạt yêu cầu thuốc thử trong xét nghiệm	150,00
124	Heparin	µl	Tiêu chuẩn dược dụng	12,20
125	Hồ sơ	Quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
126	Hỗn dịch hồng cầu 10%	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm	4,00
127	Hồng cầu cảm nhiễm	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm	0,20
128	Hồng cầu chứng	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm	0,20
129	Hồng cầu mẫu A	ml	Nồng độ 5%	1,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
130	Hồng cầu mẫu B	ml	Nồng độ 5%	0,70
131	Hồng cầu mẫu O	ml	Nồng độ 5%	0,70
132	Huyết thanh Coombs	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	0,30
133	Kali hydrophosphat (K_2HPO_4)	gam	Độ tinh khiết ≥ 98,0%	70,60
134	Kali bicromat ($K_2Cr_2O_7$)	gam	Độ tinh khiết ≥ 99,0%	10,00
135	Kali carbonat	gam	Độ tinh khiết ≥ 99,0%	5,60
136	Kali nitrat	gam	Độ tinh khiết ≥ 99,0%	8,90
137	Kali oxalat	gam	Độ tinh khiết ≥ 99,5%	2,20
138	Keo dán kính	Tuýp	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
139	Khăn bông nhỏ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
140	Khăn bông vô khuẩn	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
141	Khẩu trang y tế	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	111,00
142	Khoanh giấy Cefinase	Chiếc	Đường kính 6mm, tẩm lượng kháng sinh chính xác	2,00
143	Khoanh kháng sinh	Chiếc	Vô trùng đã tẩm sẵn kháng sinh với một nồng độ nhất định	2,00
144	Kim chích máu	Chiếc	Bằng kim loại tiệt trùng, không độc	28,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
145	Kim chọc dò	Chiếc	Loại 21 G và 25 G	2,00
146	Lá kính mỏng (lamen)	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	221,00
147	Lacto Phenol Coton Blue	ml	Bảo vệ cấu trúc nấm, giết nấm và nhuộm mầu nấm	3,00
148	Lactose	gam	Dạng hạt, độ tinh khiết 99,5%	102,20
149	L-arginin	gam	Bột tinh thể mầu trắng, 99% min	44,40
150	L-lysin monoclohydrat	gam	Dạng hạt, độ tinh khiết 99%	44,40
151	L-ornithin	gam	Bột tinh thể mầu trắng, 98%	44,40
152	L-tryptophan	gam	Bột tinh thể mầu trắng, 100%	26,70
153	Lý lịch máy	Quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
154	Manitol	gam	Dược điển Việt Nam V	144,40
155	Mật bò khô	gam	Tinh chế khô, màu vàng nhạt, rất dễ hút ẩm,	51,10
156	Máu mao mạch được chống đông bằng EDTA khô	Giọt	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	53,00
157	Máu thỏ	ml	Loại thông dụng trên thị trường	313,00
158	Máu tĩnh mạch chống đông bằng EDTA	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	76,00
159	Máu tĩnh mạch chống đông bằng EDTA khô	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	97,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
160	Máu tĩnh mạch chống đông bằng Heparin	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	18,00
161	Máu tĩnh mạch không chống đông	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	25,00
162	Magnesi sulfat	gam	Tinh thể mầu trắng, tinh khiết 99,5%	9,00
163	Môi trường thạch máu	Chiếc	Môi trường đồng nhất, mặt láng, không bọt khí	7,00
164	Mũ áo bảo hộ	Bộ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
165	Mực tàu	ml	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
166	Natri hydrophosphat (Na_2HPO_4)	gam	Bột trắng có tính hút ẩm cao và tan được trong nước	2,00
167	NADH Nicotinamid adenin dinucleotit	gam	Bột trắng, tinh khiết 99%	1,00
168	NaOH (Natri hidroxyd)	ml	Dạng tinh thể, tinh khiết 99%	9,60
169	Natri acetat	gam	Dạng bột, tinh khiết 99%	36,30
170	Natri cholat	gam	Dạng bột, tinh khiết ≥ 98%	31,00
171	Natri hypoclorid (Javen)	ml	Nồng độ NaCLO 7-14%	106,00
172	Natri sulfat	gam	Dạng tinh thể, tinh khiết ≥ 98%	38,90
173	Natri thiosulfat	gam	Dạng tinh thể, tinh khiết 99%	99,40

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
174	Nhãn, mã vạch	Tờ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	29,00
175	Nilon trải	Tấm	Loại thông dụng trên thị trường kích thước (1 x 1)m	3,00
176	Nước cất	Bộ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
177	Nước cất	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	719,90
178	Nước cất	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	7355,00
179	Nước thịt	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	2222,20
180	Oxyd thủy ngân	gam	Dạng rắn, mầu cam, không tan trong nước	6,90
181	Parafin	gam	Tinh thể mầu trắng, tinh khiết, không độc	48,30
182	Pepton	gam	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1093,30
183	Phèn chua (potassium alum)	gam	Tinh khiết ≥ 96%	29,40
184	Phiếu lĩnh máu	Tờ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	3,00
185	Phiếu phát máu	Tờ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	3,00
186	Phiếu theo truyền máu, truyền dịch	Tờ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	3,00
187	Phiếu thử phản ứng	Tờ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	3,00
188	Phiếu thử phản ứng chéo	Tờ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	3,00
189	Phiếu xét nghiệm	Tờ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	88,00
190	Dikali phosphat	gam	Dạng bột hạt, tinh thể độ tinh khiết 98%	3,30
191	Kali diphosphat	gam	Dạng bột hạt, tinh thể độ tinh khiết 98%	3,30

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
192	PreciControl Tumor marker 1	Lọ	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế - Lọ 3ml	1,00
193	PreciControl Tumor marker 2	Lọ	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế - Lọ 3ml	1,00
194	PreciControl Universal 1	Lọ	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế - Lọ 3ml	1,00
195	PreciControl Universal 2	Lọ	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế - Lọ 3ml	1,00
196	Precinorm PUC	Lọ	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế - Lọ 2ml	1,00
197	Presept	Viên	Diệt khuẩn nhanh, phổ tác dụng rộng	3,00
198	Protein toàn phần	µl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm	368,00
199	Protein toàn phần dịch não tủy	Test	Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm	1,00
200	Que cấy	Chiếc	Đầu vòng cấu tạo bằng inox	3,00
201	Que tăm bông	Que	Vô khuẩn	39,00
202	Sắt II citrat	gam	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	2,00
203	Sắt III citrat	gam	Dược điển Việt Nam V	10,00
204	Sổ bàn giao bệnh phẩm	Quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	4,00
205	Sổ bàn giao hoạt động của máy	Quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
206	Sổ bàn giao kết quả xét nghiệm	Quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
207	Sổ bàn giao mẫu hủy	Quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	3,00
208	Sổ ghi trả kết quả	Quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	3,00
209	Sổ lưu kết quả xét nghiệm	Quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	4,00
210	Sổ lý lịch máy	Quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
211	Sổ nhận bệnh phẩm	Quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	3,00
212	Sổ theo dõi bảo dưỡng máy	Quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
213	Sổ theo dõi quản lý hóa chất	Quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
214	Sổ theo dõi quản lý thuốc nhuộm	Quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
215	Sổ theo dõi quản lý vật tư tiêu hao	Quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
216	Sổ theo dõi xuất, nhập hóa chất	Quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
217	Sublimat	gam	Theo tiêu chuẩn phòng thí nghiệm	16,66
218	T3 Calset mức 1	Lọ	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế - Lọ 1ml	1,00
219	T3 Calset mức 2	Lọ	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế - Lọ 1ml	1,00
220	Tạp dề chống thấm	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
221	Test nhanh viêm gan B (HbSAg)	Que	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	12,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
222	Test xét nghiệm (HIV, HCG, giang mai, …)	Que	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	7,00
223	Thạch Agar	gam	Môi trường thạch agar được tiệt trùng trước khi cấy	100,00
224	Thạch chocolat	Chiếc	Môi trường thạch chocolat được tiệt trùng trước khi cấy	7,00
225	Thạch máu	gam	Môi trường thạch máu được tiệt trùng trước khi cấy	5,65
226	Thạch Muller Hinton	gam	Môi trường thạch được tiệt trùng trước khi cấy	7,22
227	Thạch sợi	gam	Môi trường thạch sợi được tiệt trùng trước khi cấy	435,11
228	Thạch thường	ml	Môi trường thạch được tiệt trùng trước khi cấy	1657,80
229	Xylocain 2%	Ống	Nồng độ 0,5 ÷ 2%	3,00
230	Thuốc thử Acid Uric: R1	µl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	293,33
231	Thuốc thử Acid Uric: R2	µl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	73,33
232	Thuốc thử AFP	Test	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	1,00
233	Thuốc Thử Albumin	µl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	366,67
234	Thuốc thử ALT: R1	µl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	293,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
235	Thuốc thử ALT: R2	µl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	73,33
236	Thuốc thử AST: R1	µl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	293,33
237	Thuốc thử AST: R2	µl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	73,33
238	Thuốc thử Bil-D: R1	µl	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	293,33
239	Thuốc thử Bil-D: R2	µl	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	73,33
240	Thuốc thử Bil-T: R1	µl	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	293,33
241	Thuốc thử Bil-T: R2	µl	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	73,33
242	Thuốc thử creatinin: R1	µl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	293,33
243	Thuốc thử creatinin: R2	µl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	73,33
244	Thuốc thử glucose	µl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	366,67
245	Thuốc thử Triglycerid	µl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	366,67
246	Thuốc thử ure: R1	µl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	293,33
247	Thuốc thử ure: R2	µl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	73,30

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
248	Thuốc thử xét nghiệm cortisol	Test	Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm	1,00
249	Thuốc thử xét nghiệm FT4	Test	Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm	1,00
250	Thuốc thử xét nghiệm T3	Test	Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm	1,00
251	Thuốc thử xét nghiệm TSH	Test	Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm	1,00
252	Trứng gà tươi	Quả	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
253	TSH Calset mức 1	Lọ	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế - Lọ 1ml	1,00
254	TSH Calset mức 2	Lọ	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế - Lọ 1ml	1,00
255	Túi đựng đồ bẩn	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
256	Túi đựng rác thải y tế	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
257	Ure	Gam	Theo tiêu chuẩn phòng thí nghiệm	183,33
258	Wright Bột	Gam	Theo tiêu chuẩn phòng thí nghiệm	14,44
259	Xà phòng Bột	kg	Loại thông dụng trên thị trường	15,00
260	Xanh cresyl ánh	Gam	Dung môi là nước độ tan 3%	17,88
261	Xanh toluidine	ml	Bột rắn, độ tinh khiết 100%	11,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
262	Xylene	ml	Dạng lỏng, không màu, tinh khiết 98%	340,56
263	Pin	Viên	Điện thế: ≤ 9V	2,00
264	Phấn	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
265	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
266	Giấy in	Tờ	- Giấy A4 - Loại thông dụng trên thị trường	29,00
267	Mực máy in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
268	Áo choàng vô khuẩn	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
269	Bàn chải cọ rửa	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
270	Bàn chải đánh tay	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
271	Betaddin	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	15,00
272	Bông cầu vô khuẩn	gam	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	132,00
273	Bông tam giác	gam	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	15,00
274	Dầu Parafin	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	18,00
275	Dây garo	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
276	Dung dịch Microshield 10%	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	15,00
277	Dung dịch Microshield 2%	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	180,00
278	Dung dịch Microshield 4%	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	60,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
279	Gạc miếng vô khuẩn 10 x 10cm	Miếng	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	84,00
280	Hộp giấy an toàn	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
281	Kim lấy thuốc cỡ 20G	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	3,00
282	Kính Bảo Hộ	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
283	Nilon trải 1 x 1m	Tấm	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
284	Thuốc Lidocain 2% x 5ml	Ống	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	15,00
285	Acid acetic 0,1N CH_3COOH	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	6,66
286	Acid acetic 6%	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	8,33
287	Acid benzoic	gam	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,16
288	Acid formic	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	2,66
289	Acid nitric 10% HNO_3 đặc	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	1,66
290	Acid oxalic	gam	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,16
291	Acid salicylic	gam	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,16
292	Acid stearic	gam	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,16

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
293	Acid sulfuric 10% H_2SO_4	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	10,33
294	Acid sulfuric 50% H_2SO_4	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	4,66
295	Amoni hydroxyd 5% NH_4OH đặc	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	1,33
296	Anhydrid phtalic	gam	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,16
297	Bạc nitrat 5%	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	1,33
298	Cloroform	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	1,00
299	Chỉ thị metyl da cam 1%	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,66
300	Chỉ thị phenolphtalein 1%	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,66
301	Dầu thông	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	1,33
302	Hexan	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,66
303	Hồ tinh bột 1%	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,66
304	Hydroquinon bão hòa trong nước	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	2,66
305	Kali permanganat 1% $KMnO_4$	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	20,66

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
306	Methyl da cam 1%	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,66
307	Mg bột	gam	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,16
308	Naphtalen bão hòa trong ethanol	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,66
309	Natri hydroxyd 10% NaOH	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	28,33
310	Natri hydroxyd 20% NaOH	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	1,66
311	Natri nitrit 0,1%	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	1,00
312	Nước vôi trong $Ca(OH)_2$	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	3,33
313	Pyrocatechin bão hòa trong nước	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	2,66
314	Pyrogarol bão hòa trong nước	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	2,66
315	Phenol bão hòa trong nước	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	2,66
316	Phenol lỏng	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	1,66
317	Phenol tinh thể	gam	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,16
318	Phenolphtalein 1%	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	1,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
319	Sắt (III) clorid 1%	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	2,66
320	Dung dịch $CaCl_2$ 0,25M	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,22
321	Thuốc thử aPTT	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,11
322	Thuốc thử PT	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,22
323	Anti D	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,22
324	Môi trường thạch dinh dưỡng	Gam	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	2,00
325	Môi trường BHI	Gam	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	2,00

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 51b

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Kỹ thuật xét nghiệm y học

Mã ngành, nghề: 6720602

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

PHẦN THUYẾT MINH
I. Định mức lao động ngành, nghề Kỹ thuật xét nghiệm y học trình độ cao đẳng
II. Định mức lao động ngành, nghề Kỹ thuật xét nghiệm y học trình độ cao đẳng
III. Định mức lao động ngành, nghề Kỹ thuật xét nghiệm y học trình độ cao đẳng

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật xét nghiệm y học trình độ cao đẳng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Kỹ thuật xét nghiệm y học do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật xét nghiệm y học trình độ cao đẳng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức này chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật xét nghiệm y học trình độ cao đẳng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật xét nghiệm y học trình độ Cao đẳng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật xét nghiệm y học trình độ cao đẳng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 2345 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật xét nghiệm y học trình độ cao đẳng khác với các điều kiện quy định tại Khoản 2, Mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC

Mã ngành, nghề: 6720602

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 18 sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức *(giờ)*
I	**Định mức lao động trực tiếp (giờ)**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	21,57
2	Định mức giờ dạy thực hành	88,33
II	**Định mức lao động gián tiếp (giờ)**	**21,98**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
A	**Thiết bị dạy lý thuyết**		
1	Bàn điều khiển	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,43
2	Khối điều khiển thiết bị ngoại vi	Có khả năng tương thích với nhiều thiết bị	0,43
3	Khối điều khiển trung tâm	Có khả năng mở rộng kết nối	0,43
4	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 lumen - Kích thước màn chiếu (dài x rộng): ≥ (1800 x 1800) mm	7,14

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
5	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (đã được cài đặt hệ điều hành Windows)	7,29
6	Phần mềm điều khiển (LAB)	Quản lý, giám sát hoạt động hệ thống và điều khiển. Thảo luận được 2 chiều	0,43
B	**Thiết bị dạy thực hành**		
1	Bàn đá	Kích thước ≥ (1,0 x 2,0)m	14,44
2	Bàn làm lạnh	- Chất liệu: Thép không gỉ - Kích thước (D x R x C): (1500 x 700 x 800) mm - Nhiệt độ làm lạnh: (0 ÷ 10)°C - Dung tích: ≤ 300 lít	2,50
3	Bàn sấy tiêu bản	- Kích thước mặt bàn: 324 x 272 (mm) - Dải nhiệt độ: từ nhiệt độ phòng đến 90°C - Độ chính xác điều khiển nhiệt độ: ± 1°C - Công suất: có thể tải cùng lúc 40 slide - Công suất: ≥ 350 W	3,61
4	Bình oxy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,94
5	Bộ phần mềm phông chữ tiếng Việt	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	21,11

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
6	Bộ phần mềm văn phòng Microsoft Office	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm (bao gồm Microsoft Words, Microsoft Excel và Microsoft Powerpoint); cài được cho 19 máy tính	21,11
7	Buồng đếm	Chất liệu: thủy tinh	16,67
8	Cân bàn nhỏ	- Chất liệu: thép không gỉ - Tải trọng: 1000 gam	0,83
9	Cân điện tử	Độ chính xác: 0,001 g	5,78
10	Cân phân tích điện tử	Độ chính xác: 0,1 mg	12,58
11	Đèn cồn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	55,20
12	Đồng hồ bấm giây	Màn hình 7 số	15,67
13	Giường người bệnh	- Kích thước ≥ (900 x 1800) mm - Chất liệu: inox	3,61
14	Khối điều khiển trung tâm	Có khả năng mở rộng kết nối	0,43
15	Kính hiển vi quang học	Độ phóng đại: 10 X ÷ 100 X	147,67
16	Lò nấu parafin	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,50
17	Máy ảnh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,17
18	Máy cắt lát mỏng + dao cắt (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
19	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 lumen - Kích thước màn chiếu (dài x rộng): ≥ (1800 x 1800) mm	6,67
20	Máy đo huyết áp + ống nghe	- Chỉ số hiển thị trên thang đo huyết áp có - Sai số cho phép là ± 0,5 kPa (± 3,75 mmHg)	8,33
21	Máy đo pH	- Nguồn điện: 220 V AC/50Hz - Độ chính xác: ± 0,002. Ph 1 ÷ 14	6,73
22	Máy đông máu (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	- Tự động tính toán kết quả - Nguồn sáng có độ nhậy cao (lựa chọn 2 hoặc 3 bước sóng) - Độ tuyến tính lên tới 3OD	3,44
23	Máy hàn dây (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,94
24	Máy hút dịch 2 bình	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,94
25	Máy in	In khổ ≤ A3, đen trắng	3,61
26	Máy lắc máu (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,00
27	Máy lắc tiểu cầu (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,72
28	Máy ly tâm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	33,06
29	Máy phân tích nước tiểu bán tự động	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
30	Máy phân tích sinh hóa tự động (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,61
31	Máy scanner	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,94
32	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (đã được cài đặt hệ điều hành Windows)	45,94
33	Máy xét nghiệm miễn dịch tự động (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,06
34	Nhiệt kế theo dõi nhiệt độ tủ bảo quản	- Chất liệu: nhựa - Khoảng đo: (-30 ÷ 40)°C - Độ chính xác: ± 2°C (trong khoảng đo 0°C) ± 3°C (dưới 1°C) - Nhiệt độ bảo quản: (-30 ÷ 60)°C	3,06
35	Nhiệt kế thủy ngân	- Dải đo từ 35°C ÷ 42°C - Sai số ± 0,1°C	5,83
36	Nồi đun cách thủy	- Nhiệt độ: (37 ÷ 100)°C - Độ chính xác: ± 1°C	4,61
37	Nồi hấp	- Nhiệt độ tiệt trùng ≤ 130°C - Áp suất tiệt khuẩn: ≤ 0,14MPa	6,61
38	Phần mềm diệt virus	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,11

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
39	Tai nghe	Loại có micro gắn kèm	15,83
40	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,89
41	Tủ ấm	- Nhiệt độ hoạt động: (5 ÷ 80)°C - Độ phân giải giá trị cài đặt: 0,1°C	15,00
42	Tủ an toàn sinh học cấp 2	Màng lọc HEPA có hiệu quả lọc 99,999% đối với các vật thể ≥ 0,3 mm	10,11
43	Tủ đầu giường	- Chất liệu: inox - Kích thước ≥ (400 x 380 x 870) mm	1,94
44	Tủ hốt	- Chất liệu: Nhôm kính - Kích thước: ≥ (1,2 x 1,5) m	8,09
45	Tủ lạnh	Loại có nhiệt độ (2 ÷ 8)°C	42,23
46	Tủ lạnh sâu (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Loại có nhiệt độ (- 20 đến - 80)°C	11,50
47	Tủ ủ parafin (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Nhiệt độ (56 ÷ 58)°C	2,50
48	Tủ sấy	- Khoảng nhiệt độ hoạt động: (5 ÷ 300)°C - Độ phân giải cài đặt: ≤ 0,5°C	11,75
49	Xe cáng người bệnh	- Chất liệu: hợp kim nhôm - Vị trí cao nhất ≥ (1900 x 550 x 920) mm - Vị trí thấp nhất ≥ (1900 x 550 x 220) mm	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
50	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	- Kích thước: (700 x 450 x 950) mm - Chất liệu: inox	5,83
51	Máy xét nghiệm huyết học tự động (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	- Loại 18 thông số - Nhiệt độ nghỉ: (-20 đến 60)^{o}C - Nhiệt độ vận hành: (15 ÷ 30)^{o}C	2,50
52	Bàn chải	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,83
53	Bàn chải mềm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
54	Bảng phooc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (có chân di động)	10,13
55	Bể thủy tinh đựng cồn, xylen	- Chất liệu: thủy tinh - Thể tích: 500ml	19,67
56	Bình cầu	Chất liệu: thủy tinh	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Bình 100 ml		9,33
	Bình 250 ml		9,50
	Bình 500 ml		9,67
	Bình 1000 ml		9,83
57	Bộ bình định mức	Chất liệu: thủy tinh	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Loại 5 ml		20,88
	Loại 10 ml		39,38

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
	Loại 20 ml		39,89
	Loại 50 ml		32,06
	Loại 100 ml		32,90
	Loại 200 ml		13,40
	Loại 250 ml		13,57
	Loại 500 ml		13,74
	Loại 1000 ml		13,91
58	Bình đựng nước cất	Chất liệu: nhựa Thể tích: 500 ml	66,92
59	Bình hút ẩm	- Chất liệu: thủy tinh - Đường kính ≥ 250 mm	12,16
60	Bộ bình nón	Chất liệu: thủy tinh	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Bình 50 ml		29,06
	Bình 100 ml		29,48
	Bình 150 ml		29,90
	Bình 250 ml		30,31
	Bình 500 ml		30,73
61	Bình thủy tinh lớn có nắp đậy	Chất liệu: thủy tinh	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Loại 1000 ml		5,00
	Loại 2000 ml		5,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
	Loại 3000 ml		5,00
	Loại 5000 ml		5,17
62	Bô can	Chất liệu: thủy tinh	42,88
63	Bộ kìm Kocher	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Loại cong có mấu		53,33
	Loại cong không mấu		53,67
	Loại thẳng có mấu		54,00
	Loại thẳng không mấu		56,83
64	Bóng ambu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
65	Chăn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,94
66	Bộ cốc có chân	Chất liệu: thủy tinh	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Loại 50 ml		91,11
	Loại 100 ml		91,95
	Loại 250 ml		92,79
	Loại 500 ml		93,63
	Loại 1000 ml		57,67
67	Bộ cốc có mỏ	Chất liệu: thủy tinh	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Loại 20 ml		112,30
	Loại 50 ml		113,48

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
	Loại 100 ml		106,31
	Loại 250 ml		107,49
68	Bộ phễu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	
	Mỗi bộ bao gồm		
	Phễu lọc	- Phễu lọc thủy tinh - Phễu lọc sứ - Phễu lọc xốp	127,91
	Giá đựng phễu lọc	Chất liệu: thép không gỉ	129,09
69	Cọc truyền inox 2 tai treo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,94
70	Cối, chày các loại	Chất liệu: sứ hoặc đá mã não	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Đường kính miệng cối 100 mm		26,80
	Đường kính miệng cối 150 mm		27,05
	Đường kính miệng cối 200 mm		27,30
	Đường kính miệng cối 250 mm		27,55
71	Đá men	Chất liệu: đá tráng men hoặc thủy tinh	11,67
72	Dây garo và gối nhỏ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,50
73	Dây thở ô xy 2 nhánh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
74	Đè lưỡi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
75	Đệm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,94
76	Đĩa peptri	Chất liệu: thủy tinh	501,00
77	Đũa thủy tinh	Loại thông dụng phòng thí nghiệm	388,49
78	Dụng cụ gắn bơm tiêm để chọc hút	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,83
79	Ga trải giường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,94
80	Giá để mẫu bệnh phẩm	Chất liệu: thép không gỉ	91,33
81	Giá để ống nghiệm	Chất liệu: gỗ hoặc inox	168,71
82	Giá để phễu lọc	Chất liệu: thép không gỉ	31,33
83	Giá để phiến kính	Chất liệu: gỗ hoặc inox	25,00
84	Giá nhuộm	Chất liệu: thép không gỉ	65,00
85	Giá và ống máu lắng Pachenkop	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	33,67
86	Gối	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,78
87	Hộp đựng parafin	Chất liệu: thép không gỉ	12,00
88	Hộp đựng bông cồn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,50
89	Hộp đựng bông, gạc vô khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,33
90	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
91	Hộp đựng dung dịch khử khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
92	Hộp đựng khăn vô khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
93	Hộp kháng thủng đựng vật sắc nhọn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	22,17
94	Hộp đựng tiêu bản	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	17,33
95	Hộp inox đựng bông cầu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,17
96	Hộp lưu tiêu bản	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,83
97	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,78
98	Hộp tròn inox	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,28
99	Hộp vận chuyển bệnh phẩm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,01
100	Bộ kéo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Kéo cong		33,17
	Kéo thẳng		33,50
	Kéo cắt chỉ		33,83
	Kéo đầu tù		34,17
101	Kẹp gắp lam kính	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	30,50
102	Kẹp nhựa	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
103	Khay đựng bệnh phẩm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	60,70
104	Khay đựng parafin	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,17
105	Khay hạt đậu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	18,67
106	Khay men	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	49,50
107	Khuôn đúc kim loại	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	22,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
108	Kìm vuốt dây túi máu (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,83
109	Kính bảo hộ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,50
110	Lọ đựng bệnh phẩm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	107,34
111	Mask thở oxy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
112	Mặt kính đồng hồ	Chất liệu: thủy tinh chịu nhiệt	10,00
113	Micropipette	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Loại (0,5 ÷ 10) µl		87,19
	Loại (1 ÷ 100) µl		52,44
	Loại (20 ÷ 200) µl		52,69
	Loại 25 µl		49,61
	Loại 50 µl		49,86
	Loại 100 µl		50,11
	Loại 250 µl		47,03
	Loại 1000 µl		47,29
114	Mô hình bộ phận ngoài cơ quan sinh dục nữ	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ 400 mm	1,94
115	Mô hình cơ quan sinh dục nam	- Chất liệu: nhựa PVC - Kích thước: ≥ (460 x 320 x 360) mm	1,94
116	Mô hình cơ thể bán thân + nội tạng	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ 430 mm	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
117	Mô hình đa năng	- Chất liệu: nhựa, cao su nhiệt dẻo - Kích thước: ≥ 1700 mm	1,94
118	Mô hình đặt ống thông dạ dày	- Chất liệu: Silicon - Kích thước: ≥ (720 x 310 x 200) mm	1,94
119	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ 1000 mm	1,94
120	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ 700 mm	1,94
121	Mô hình giải phẫu hệ hô hấp	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ 500 mm	1,94
122	Mô hình giải phẫu hệ thần kinh	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ 800 mm	1,94
123	Mô hình giải phẫu hệ tiết niệu	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: (360 x 190,5 x 30,5) mm	1,94
124	Mô hình giải phẫu hệ tiêu hóa	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ 1000 mm	1,94
125	Mô hình giải phẫu hệ tuần hoàn	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ (860 x 300 x 50) mm	1,94
126	Mô hình giải phẫu toàn thân	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ 1700 mm	1,94
127	Mô hình hệ cơ toàn thân	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ 1700 mm	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
128	Mô hình hồi sinh tim phổi	- Chất liệu: cao su hỗn hợp nhựa nhiệt dẻo - Kích thước: ≥ 800 mm	1,94
129	Mô hình não	- Chất liệu: nhựa cứng composite, màu trắng - Kích thước: ≥ (210 x 190 x 110) mm	1,94
130	Mô hình thông tiểu nam	- Chất liệu: nhựa PVC - Kích thước: ≥ (550 x 400 x 240) mm	1,94
131	Mô hình thông tiểu nữ	- Chất liệu: nhựa PVC - Kích thước: ≥ (610 x 440 x 330) mm	1,94
132	Mô hình tiêm bắp, tĩnh mạch cánh tay	- Chất liệu: nhựa, cao su nhiệt dẻo - Kích thước: ≥ 710 mm	1,94
133	Ống độ đục chuẩn McFarland	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	7,28
134	Ống đong có chia vạch	Chất liệu: thủy tinh	82,64
135	Ống hút	- Chất liệu: nhựa - Loại thông dụng phòng thí nghiệm	366,00
136	Ống ly tâm vi thể tích chuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,11
137	Ống nghe tim phổi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
138	Bộ ống nghiệm		
	Mỗi bộ bao gồm		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
	Loại 5 ml	Chất liệu: thủy tinh chịu nhiệt	89,75
	Loại 20 ml		66,00
	Giá để ống nghiệm	Chất liệu: thép không gỉ	44,50
	Giá kẹp ống nghiệm	Chất liệu: bằng gỗ	22,17
139	Ống nghiệm có nút vặn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	84,00
140	Ống nghiệm nhựa	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
141	Ống pha loãng (potain) bạch cầu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
142	Ống pha loãng (potain) hồng cầu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
143	Ống vô trùng có nắp đậy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
144	Panh nhựa	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,01
145	Pipet chính xác	Chất liệu: thủy tinh	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Loại 1 ml		64,01
	Loại 2 ml		70,85
	Loại 5 ml		71,02
	Loại 10 ml		64,52
	Loại 20 ml		64,70
146	Pipet	Chất liệu: thủy tinh	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Loại 1 ml		150,14
	Loại 2 ml		150,98

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
	Loại 5 ml		143,49
	Loại 10 ml		144,32
	Loại 20 ml		133,50
147	Quả nắm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,50
148	Que cấy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	26,33
149	Que cấy dung tích 1µl và 10µl	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	24,00
150	Que phết đờm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	36,67
151	Đũa thủy tinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	55,17
152	Săng (500 x 500) mm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
153	Săng có lỗ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
154	Săng trải giường	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,94
155	Thùng đựng rác thải thông thường	Loại thông dụng trên thị trường	25,78
156	Thùng đựng rác thải y tế	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	26,00
157	Thước đo	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
158	Thước kẹp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,56
159	Trụ cắm panh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	77,00
160	Túi đựng dụng cụ cấp cứu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,94
161	Phiến kính	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	7,06
162	Quả bóp cao su hút hóa chất	- Chất liệu: cao su - Cấu tạo: loại 3 nhánh	34,30

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
163	Bình gạn	Chất liệu: thủy tinh	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Loại 60 ml		24,84
	Loại 250 ml		25,01
164	Bộ Buret	Chất liệu: thủy tinh	
	Mỗi bộ bao gồm		
	Buret thường: 25 ml		6,67
	Buret tự động: 10 ml, 25 ml		6,67
	Giá đựng buret	Chất liệu: sắt chống gỉ	40,00
165	Bộ huyết sắc kế Sahli	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
166	Tiêu bản mẫu trứng giun sán	- Chất liệu: thủy tinh - Kích thước: ≥ (20 x 50) mm	11,67
167	Tiêu bản mẫu ký sinh trùng sốt rét	- Chất liệu: thủy tinh - Kích thước: ≥ (20 x 50) mm	11,67
168	Tiêu bản mẫu đơn bào	- Chất liệu: thủy tinh - Kích thước: ≥ (20 x 50) mm	11,67
169	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nam	- Chất liệu giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A1	1,94
170	Bộ tranh giải phẫu sinh lý hệ sinh dục nữ	- Chất liệu giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A1	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
171	Bộ tranh giải phẫu sinh lý hệ thần kinh	- Chất liệu giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A1	1,94
172	Bộ tranh giải phẫu sinh lý hệ tiết niệu	- Chất liệu giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A1	1,94
173	Bộ tranh giải phẫu sinh lý hệ tiêu hóa	- Chất liệu giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A1	1,94
174	Bộ tranh giải phẫu sinh lý hệ tuần hoàn	- Chất liệu giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A1	1,94
175	Bộ tranh giải phẫu sinh lý máu và tế bào máu	- Chất liệu giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A1	1,94
176	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	- Chất liệu giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A1	1,94
177	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	- Chất liệu giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A1	1,94
178	Bộ tranh về: Tim mạch, hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, cơ quan tạo máu, xử trí ngộ độc cấp, say nắng, say nóng, ngạt nước, rắn cắn,…	- Chất liệu giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A0	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
179	Các quy trình cấp cứu	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A0	1,94
180	Đĩa giấy kháng sinh theo tiêu chuẩn CLSI	- Chất liệu: giấy phủ laminate - Kích thước: ≥ 0,5mm	6,67
181	Giá và ống Westergreen	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	100,00
182	Ống nghiệm plastic có chống đông EDTA	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	100,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	(Huyết thanh mẫu - A) anti - A	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	4,40
2	(Huyết thanh mẫu - B) anti - B	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	4,40
3	(Huyết thanh mẫu - O) anti - AB	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	4,40
4	Acid acetic	ml	Tinh khiết 96,86%	707,20
5	Acid lactic	ml	Tinh khiết ≥ 98%	5,60
6	Acid peracetic (axit ngâm lam)	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	111,10
7	Acid periodic	ml	Dung dịch 1%, tinh khiết hóa học	8,90
8	Phenol	ml	Tinh khiết hóa học ≥ 99%	22,20

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
9	Dung dịch sát khuẩn phenol 5%	ml	Đạt yêu cầu chất sát khuẩn dùng trong phòng thí nghiệm	833,30
10	Dung dịch đỏ phenol	ml	Dung dịch nồng độ 1%	326,70
11	Acid phosphotungstic	ml	Độ tinh khiết ≥ 98%	2,90
12	Acid picric	ml	Tinh khiết hóa học ≥ 98%	57,80
13	Acid sulfuric	ml	Tinh khiết ≥ 98%	22,20
14	AFP Calset mức 1	Lọ	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế - Lọ 1 ml	1,00
15	AFP Calset mức 2	Lọ	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế - Lọ 1 ml	1,00
16	Albumin	ml	Nồng độ 25%	179,00
17	Amoni oxalat	gam	Tinh khiết hóa học ≥ 99%	27,20
18	Áo bảo hộ	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	4,00
19	Áo choàng vô khuẩn	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	4,00
20	Asparagin	gam	Tinh khiết ≥ 98% HPLC	67,00
21	Assay cup	Chiếc	Tiêu chuẩn sứ chịu nhiệt	33,00
22	Assay tip	Chiếc	Tiêu chuẩn sứ chịu nhiệt	33,00
23	ATP	gam	Tinh khiết ≥ 98%	1,00
24	Băng dính	Cuộn	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	7,00
25	Băng dính miếng vô khuẩn	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	6,00
26	Băng dính y tế	Cuộn	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	2,00
27	Bật lửa	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
28	Cồn tuyệt đối	ml	Dược điển Việt Nam V	1484,40
29	Cồn 95^o	ml	Dược điển Việt Nam V	2353,90
30	Cồn 90^o	ml	Dược điển Việt Nam V	1794,40
31	Cồn 80^o	ml	Dược điển Việt Nam V	247,20
32	Cồn 70^o	ml	Dược điển Việt Nam V	1203,30
33	Cồn 50^o	ml	Dược điển Việt Nam V	47,20
34	Eosin 1%	ml	Đạt yêu cầu thuốc nhuộm trong phòng thí nghiệm	594,40
35	Eosin azure 50	ml	Đạt yêu cầu thuốc nhuộm trong phòng thí nghiệm	7,80
36	Formol 10%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	588,90
37	Formol 40%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	166,70
38	Basic fucshin	gam	Tinh khiết hóa học ≥ 85%	12,00
39	Fucshin 0,3%	ml	Nồng độ 0,3%	1073,00
40	Fucshin 10%	ml	Nồng độ 10%	233,30
41	Glucose	gam	Dược điển Việt Nam V	94,40
42	Dung dịch glucose 5%	ml	Dược điển Việt Nam V	34,00
43	Hydroperoxyd (H_2O_2) 3%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	5,00
44	Hydroperoxyd (H_2O_2) 15%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	1,70
45	Hydroperoxyd (H_2O_2) 30%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	1,70

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
46	Bộ sinh phẩm TPHA	Bộ	Độ nhậy (98 ÷ 100)%	7,00
47	Bơm tiêm 1ml	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	5,00
48	Bơm tiêm 5 ml	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	194,00
49	Bơm tiêm 10 ml	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	7,00
50	Bơm tiêm 20 ml	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	22,00
51	Bông vô khuẩn	gam	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	488,90
52	Bột khoai tây hấp	gam	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	83,30
53	Bromocresol	gam	Tinh khiết hóa học, nhiệt độ nung chảy 225^{o} C	16,70
54	Bút bi	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
55	Bút dạ kính	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	14,00
56	Các loại nhãn	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
57	Canh thang thường	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1377,80
58	Cao men	gam	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	133,30
59	Cao thịt	gam	Bột, độ tinh khiết Protein ≥ 78%	250,00
60	CEA Calset mức 1	Lọ	- Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm - Lọ 1ml	1,00
61	CEA Calset mức 2	Lọ	- Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm - Lọ 1ml	1,00
62	Chỉ line liền kim	Sợi	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	2,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
63	Cồn acid	ml	995ml cồn 50^{o} + 5ml HCl	100,00
64	Cồn iod 5%	ml	Dược điển Việt Nam	136,10
65	Control mức 1	Lọ	- Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm - Lọ 5ml	2,00
66	Control mức 2	Lọ	- Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm - Lọ 5ml	2,00
67	Cortisol Calset mức 1	Lọ	- Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm - Lọ 1ml	1,00
68	Cortisol Calset mức 2	Lọ	- Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm - Lọ 1ml	1,00
69	Đầu côn	Túi	Loại thông dụng trong phòng thí nghiệm	2,00
70	Dầu soi kính	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	14,40
71	Dây truyền	Bộ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	7,00
72	Đĩa môi trường nuôi cấy	Chiếc	Kích thước (100 x 15) mm	1,00
73	Dikali phosphat	gam	Tinh khiết hóa học	19,40
74	Độ đục chuẩn McFarland 0.5	Ống	Ống 10 ml	1,00
75	Đồng sulfat	gam	Độ tinh khiết ≥ 99%	5,60
76	Dung dịch acetein	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	33,30

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
77	Dung dịch bảo quản hồng cầu mẫu	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	5,60
78	Dung dịch bromelain 5%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	8,30
79	Dung dịch Cidex 285	Lít	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	0,50
80	Dung dịch Custer	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	16,70
81	Dung dịch đệm Procell	Can	- Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm - Loại 1,8 lít/can	1,00
82	Dung dịch erythrocin B	ml	Nồng độ 1%	19,40
83	Dung dịch Hayem	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	16,70
84	Dung dịch HCl 1%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	55,60
85	Dung dịch HCl 3%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	1111,00
86	Dung dịch helly	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	17,00
87	Dung dịch hemalun de mayer	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	26,00
88	Dung dịch kali hydroxyd (KOH) 10%	ml	Nồng độ 10%	3,00
89	Dung dịch lazarus	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	28,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
90	Dung dịch Liss	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	6,00
91	Dung dịch lugol	ml	Dược điển Việt Nam V	448,00
92	Dung dịch marcano	ml	- Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm - Thành phần: Natri sulfat: 50 g; formaldehyd 40%: 10 ml; nước cất vừa đủ 1000 ml	17,00
93	Dung dịch natri thiosulphat ($Na_2S_2O_3$)	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	47,00
94	Dung dịch natri bicarbonat ($NaHCO_3$) 5%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	172,20
95	Dung dịch natri bicarbonat ($NaHCO_3$) 1%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	14,40
96	Dung dịch natri carbonat (Na_2CO_3)	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	134,40
97	Dung dịch natri citrat 3,8%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	426,40
98	Natri clorid	Bộ	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	1,00
99	Natri clorid	gam	Dạng tinh thể, tinh khiết $\geq$ 99%	650,00
100	Dung dịch natri clorid 0,9%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	3697,20

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
101	Dung dịch rửa buồng đo Clean cell	Can	- Loại thông dụng trong phòng thí nghiệm - Loại 1,8 lít/can	1,00
102	Dung dịch rửa hệ thống Elecsys SysClean	Lọ	Loại thông dụng trong phòng thí nghiệm	1,00
103	Dung dịch rửa kim Probe Wash	Lọ	Loại thông dụng trong phòng thí nghiệm	1,00
104	Dung dịch rửa tay sát khuẩn	ml	Đạt tiêu chuẩn dược dụng	1384,60
105	Dung dịch tím gentian 10%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	450,00
106	Dung dịch xanh malachite 2%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	200,00
107	Dung dịch xanh methylen	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	1541,70
108	Dung dịch xanh thymol 1%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	94,50
109	Elical 2	Lọ	- Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm - Lọ 3ml	2,00
110	FT4 Calset mức 1	Lọ	- Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm - Lọ 1ml	1,00
111	Gạc hút	Miếng	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	22,00
112	Gạc miếng vô khuẩn	Miếng	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế - Kích thước (100 x 100) mm	12,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
113	Găng tay bảo hộ	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
114	Găng tay sạch	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	172,00
115	Găng tay vô khuẩn	Đôi	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	65,00
116	Giấy chỉ thị màu	Tờ	Phạm vi kiểm tra pH từ 0 ÷ 14	6,00
117	Giấy đo pH	Tờ	Thang đo từ 1 ÷ 14	178,00
118	Giấy lọc	Tờ	Loại thông dụng sử dụng trong phòng thí nghiệm	173,00
119	Giấy thấm	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	171,00
120	Giấy trả kết quả xét nghiệm	Tờ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	12,00
121	Giấy xét nghiệm	Tờ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	26,00
122	Giemsa Bột	gam	Đạt yêu cầu thuốc thử trong thí nghiệm	162,50
123	Glycerin	ml	Chất lỏng, tinh khiết ≥ 98%	461,20
124	Hematin	mg	Độ tinh khiết ≥ 94% (HPLC)	17,00
125	Hematoxylin	gam	Đạt yêu cầu thuốc thử trong xét nghiệm	238,90
126	Heparin	µl	Tiêu chuẩn dược dụng	13,90
127	Hồ sơ	Quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
128	Hỗn dịch hồng cầu 10%	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm	7,00
129	Hồng cầu cảm nhiễm	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm	0,30
130	Hồng cầu chứng	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm	0,30

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
131	Hồng cầu mẫu A	ml	Nồng độ 5%	1,00
132	Hồng cầu mẫu B	ml	Nồng độ 5%	0,80
133	Hồng cầu mẫu O	ml	Nồng độ 5%	0,80
134	Huyết thanh Coombs	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	0,60
135	Kali hydrophosphat (K_2HPO_4)	gam	Độ tinh khiết ≥ 98,0%	144,40
136	Kali bicromat ($K_2Cr_2O_7$)	gam	Độ tinh khiết ≥ 99,0%	11,10
137	Kali carbonat	gam	Độ tinh khiết ≥ 99,0%	5,60
138	Kali nitrat	gam	Độ tinh khiết ≥ 99,0%	16,70
139	Kali oxalat	gam	Độ tinh khiết ≥ 99,5%	2,20
140	Keo dán kính	Tup	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
141	Khăn bông nhỏ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
142	Khăn bông vô khuẩn	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
143	Khẩu trang y tế	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	164,00
144	Khoanh giấy Cefinase	Chiếc	Đường kính 6mm, tẩm lượng kháng sinh chính xác	2,00
145	Khoanh kháng sinh	Chiếc	Vô trùng đã tẩm sẵn kháng sinh với một nồng độ nhất định	2,00
146	Kim chích máu	Chiếc	Bằng kim loại tiệt trùng, không độc	36,00
147	Kim chọc dò	Chiếc	Loại 21G và 25 G	2,00
148	Lá kính mỏng (lamen)	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	311,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
149	Lacto Phenol Coton Blue	ml	Bảo vệ cấu trúc nấm, giết nấm và nhuộm mầu nấm	3,00
150	Lactose	gam	Dạng hạt, độ tinh khiết 99,5%	191,70
151	L-arginin	gam	Bột tinh thể màu trắng, 99% min	83,30
152	L-lysin monoclohydrat	gam	Dạng hạt, độ tinh khiết 99%	83,30
153	L-ornithin	gam	Bột tinh thể mầu trắng, 98%	83,30
154	L-tryptophan	gam	Bột tinh thể mầu trắng, 100%	50,00
155	Manitol	gam	Dược điển Việt Nam V	222,20
156	Mật bò khô	gam	Tinh chế khô, màu vàng nhạt, rất dễ hút ẩm,	95,80
157	Máu mao mạch được chống đông bằng EDTA khô	Giọt	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	67,00
158	Máu thỏ	ml	Loại thông dụng trên thị trường	660,00
159	Máu tĩnh mạch chống đông bằng EDTA	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	89,00
160	Máu tĩnh mạch chống đông bằng EDTA khô	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	123,00
161	Máu tĩnh mạch chống đông bằng Heparin	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	22,00
162	Máu tĩnh mạch không chống đông	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	29,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
163	Magnesi sulfat	gam	Tinh thể mầu trắng, tinh khiết 99,5%	17,00
164	Môi trường thạch máu	Chiếc	Môi trường đồng nhất, mặt láng, không bọt khí	7,00
165	Mũ áo bảo hộ	Bộ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
166	Mực tàu	ml	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
167	Natri hydrophosphat (Na_2HPO_4)	gam	Bột trắng có tính hút ẩm cao và tan được trong nước	3,00
168	NADH Nicotinamid adenin dinucleotit	gam	Bột trắng, tinh khiết 99%	1,00
169	NaOH (Natri hidroxyd)	ml	Dạng tinh thể, tinh khiết 99%	12,20
170	Natri acetat	gam	Dạng bột, tinh khiết 99%	72,50
171	Natri cholat	gam	Dạng bột, tinh khiết ≥ 98%	56,00
172	Natri hypoclorid (Javen)	ml	Nồng độ NaCLO (7 ÷ 14)%	139,00
173	Natri sulfat	gam	Dạng tinh thể, tinh khiết ≥ 98%	58,30
174	Natri thiosulfat	gam	Dạng tinh thể, tinh khiết 99%	180,60
175	Nhãn, mã vạch	Tờ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	39,00
176	Nilon trải	Tấm	Loại thông dụng trên thị trường kích thước (1 x 1)m	6,00
177	Nước cất	Bộ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
178	Nước cất	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	756,10
179	Nước cất	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	10891,70
180	Nước thịt	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	4166,70
181	Oxyd thủy ngân	gam	Dạng rắn, mầu cam, không tan trong nước	9,70
182	Parafin	gam	Tinh thể mầu trắng, tinh khiết, không độc	69,40
183	Pepton	gam	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	2050,00
184	Phèn chua (potassium alum)	gam	Tinh khiết ≥ 96%	30,60
185	Phiếu lĩnh máu	Tờ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	5,00
186	Phiếu phát máu	Tờ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	5,00
187	Phiếu theo truyền máu, truyền dịch	Tờ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	5,00
188	Phiếu thử phản ứng	Tờ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	5,00
189	Phiếu thử phản ứng chéo	Tờ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	5,00
190	Phiếu xét nghiệm	Tờ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	131,00
191	Dikali phosphat	gam	Dạng bột hạt, tinh thể độ tinh khiết 98%	11,10
192	Kali diphosphat	gam	Dạng bột hạt, tinh thể độ tinh khiết 98%	11,10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
193	PreciControl Tumor marker 1	Lọ	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế - Lọ 3ml	1,00
194	PreciControl Tumor marker 2	Lọ	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế - Lọ 3ml	1,00
195	PreciControl Universal 1	Lọ	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế - Lọ 3ml	1,00
196	PreciControl Universal 2	Lọ	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế - Lọ 3ml	1,00
197	Precinorm PUC	Lọ	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế - Lọ 2ml	1,00
198	Presept	Viên	Diệt khuẩn nhanh, phổ tác dụng rộng	5,00
199	Protein toàn phần	µl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm	612,00
200	Protein toàn phần dịch não tủy	Test	Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm	1,00
201	Que cấy	Chiếc	Đầu vòng cấu tạo bằng inox	3,00
202	Que tăm bông	Que	Vô khuẩn	55,00
203	Sắt II citrat	gam	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	3,00
204	Sắt III citrat	gam	Dược điển Việt Nam V	18,00
205	Sổ bàn giao bệnh phẩm	Quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	6,00
206	Sổ bàn giao hoạt động của máy	Quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
207	Sổ bàn giao kết quả xét nghiệm	Quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
208	Sổ bàn giao mẫu hủy	Quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	5,00
209	Sổ ghi trả kết quả	Quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	5,00
210	Sổ lưu kết quả xét nghiệm	Quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	6,00
211	Sổ lý lịch máy	Quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
212	Sổ nhận bệnh phẩm	Quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	5,00
213	Sổ theo dõi bảo dưỡng máy	Quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
214	Sổ theo dõi quản lý hóa chất	Quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
215	Sổ theo dõi quản lý thuốc nhuộm	Quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
216	Sổ theo dõi quản lý vật tư tiêu hao	Quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
217	Sổ theo dõi xuất, nhập hóa chất	Quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
218	Sublimat	gam	Theo tiêu chuẩn phòng thí nghiệm	16,66
219	T3 Calset mức 1	Lọ	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế - Lọ 1ml	1,00
220	T3 Calset mức 2	Lọ	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế - Lọ 1ml	1,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
221	Tạp dề chống thấm	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
222	Test nhanh viêm gan B (HbSAg)	Que	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	17,00
223	Test xét nghiệm (HIV, HCG, giang mai,…)	Que	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	11,00
224	Thạch Agar	gam	Môi trường thạch agar được tiệt trùng trước khi cấy	444,44
225	Thạch chocolat	Chiếc	Môi trường thạch chocolat được tiệt trùng trước khi cấy	7,00
226	Thạch máu	gam	Môi trường thạch máu được tiệt trùng trước khi cấy	5,72
227	Thạch Muller Hinton	gam	Môi trường thạch được tiệt trùng trước khi cấy	8,33
228	Thạch sợi	gam	Môi trường thạch sợi được tiệt trùng trước khi cấy	670,00
229	Thạch thường	ml	Môi trường thạch được tiệt trùng trước khi cấy	3150,00
230	Xylocain 2%	Ống	Nồng độ (0,5 ÷ 2)%	5,00
231	Thuốc thử Acid Uric: R1	µl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	488,88
232	Thuốc thử Acid Uric: R2	µl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	122,22

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
233	Thuốc thử AFP	Test	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	2,00
234	Thuốc Thử Albumin	µl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	611,11
235	Thuốc thử ALT: R1	µl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	488,88
236	Thuốc thử ALT: R2	µl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	122,22
237	Thuốc thử AST: R1	µl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	488,88
238	Thuốc thử AST: R2	µl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	122,22
239	Thuốc thử Bil-D: R1	µl	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	488,88
240	Thuốc thử Bil-D: R2	µl	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	122,22
241	Thuốc thử Bil-T: R1	µl	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	488,88
242	Thuốc thử Bil-T: R2	µl	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	122,22
243	Thuốc thử CEA	Test	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	1,33
244	Thuốc thử creatinin: R1	µl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	488,88

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
245	Thuốc thử creatinin: R2	µl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	122,22
246	Thuốc thử glucose	µl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	611,11
247	Thuốc thử Triglycerid	µl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	611,11
248	Thuốc thử ure: R1	µl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	488,88
249	Thuốc thử ure: R2	µl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	122,22
250	Thuốc thử xét nghiệm cortisol	Test	Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm	2,00
251	Thuốc thử xét nghiệm FT4	Test	Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm	2,00
252	Thuốc thử xét nghiệm T3	Test	Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm	2,00
253	Thuốc thử xét nghiệm TSH	Test	Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm	2,00
254	Trứng gà tươi	Quả	Loại thông dụng trên thị trường	4,00
255	TSH Calset mức 1	Lọ	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế - Lọ 1ml	1,00
256	TSH Calset mức 2	Lọ	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế - Lọ 1ml	1,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
257	Túi đựng đồ bẩn	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	2,00
258	Túi đựng rác thải y tế	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
259	Ure	gam	Theo tiêu chuẩn phòng thí nghiệm	338,88
260	Wright Bột	gam	Theo tiêu chuẩn phòng thí nghiệm	14,44
261	Xà phòng Bột	kg	Loại thông dụng trên thị trường	25,00
262	Xanh cresyl ánh	gam	Dung môi là nước độ tan 3%	18,33
263	Xanh toluidine	ml	Bột rắn, độ tinh khiết 100%	11,11
264	Xylene	ml	Dạng lỏng, không màu, tinh khiết 98%	537,22
265	Pin	Viên	Điện thế: ≤ 9V	3,00
266	Phấn	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
267	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
268	Giấy in	Tờ	- Khổ A4 - Loại thông dụng trên thị trường	32,00
269	Mực máy in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
270	Áo choàng vô khuẩn	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
271	Bàn chải cọ rửa	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2
272	Bàn chải đánh tay	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
273	Betaddin	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	25,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
274	Bông cầu vô khuẩn	gam	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	220,00
275	Bông tam giác	gam	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	25,00
276	Dầu Parafin	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	30,00
277	Dây garo	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
278	Dung dịch Microshield 10%	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	25,00
279	Dung dịch Microshield 2%	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	300,00
280	Dung dịch Microshield 4%	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	100,00
281	Gạc miếng vô khuẩn 10 x 10cm	Miếng	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	140,00
282	Hộp giấy an toàn	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
283	Kim lấy thuốc cỡ 20G	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	5,00
284	Kính Bảo Hộ	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
285	Nilon trải 1 x 1m	Tấm	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
286	Thuốc Lidocain 2% x 5ml	Ống	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	25,00
287	Acid acetic 0,1N CH_3COOH	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	11,11
288	Acid acetic 6%	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	13,88

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
289	Acid benzoic	gam	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,27
290	Acid formic	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	4,44
291	Acid nitric 10% HNO_3 đặc	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	2,77
292	Acid oxalic	gam	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,27
293	Acid salicylic	gam	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,27
294	Acid stearic	gam	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,27
295	Acid sulfuric 10% H_2SO_4	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	17,22
296	Acid sulfuric 50% H_2SO_4	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	7,77
297	Amoni hydroxyd 5% NH_4OH đặc	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	2,22
298	Anhydrid phtalic	gam	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,27
299	Bạc nitrat 5%	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	2,22
300	Cloroform	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	1,66

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
301	Chỉ thị metyl da cam 1%	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	1,11
302	Chỉ thị phenolphtalein 1%	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	1,11
303	Dầu thông	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	2,22
304	Hexan	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	1,11
305	Hồ tinh bột 1%	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	1,11
306	Hydroquinon bão hòa trong nước	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	4,44
307	Kali permanganat 1% $KMnO_4$	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	34,44
308	Methyl da cam 1%	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	1,11
309	Mg bột	gam	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,27
310	Naphtalen bão hòa trong ethanol	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	1,11
311	Natri hydroxyd 10% NaOH	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	47,22
312	Natri hydroxyd 20% NaOH	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	2,77

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
313	Natri nitrit 0,1%	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	1,66
314	Nước vôi trong: $Ca(OH)_2$	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	5,55
315	Pyrocatechin bão hoà trong nước	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	4,44
316	Pyrogarol bão hoà trong nước	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	4,44
317	Phenol bão hoà trong nước	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	4,44
318	Phenol lỏng	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	2,77
319	Phenol tinh thể	gam	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,27
320	Phenolphtalein 1%	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	2,22
321	Sắt (III) clorid 1%	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	4,44
322	Dung dịch $CaCl_2$ 0,25M	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,22
323	Thuốc thử aPTT	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,11
324	Thuốc thử PT	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,22

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
325	Anti D	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,22
326	Môi trường thạch dinh dưỡng	gam	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	2,00
327	Môi trường BHI	gam	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	2,00

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 52a

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT VẬT LÝ TRỊ LIỆU VÀ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Kỹ thuật vật lý trị liệu và phục hồi chức năng

Mã ngành, nghề: 5720604

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

PHẦN THUYẾT MINH

I. Định mức lao động ngành, nghề Kỹ thuật vật lý trị liệu và phục hồi chức năng trình độ trung cấp

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Kỹ thuật vật lý trị liệu và phục hồi chức năng trình độ trung cấp

III. Định mức vật tư ngành, nghề Kỹ thuật vật lý trị liệu và phục hồi chức năng trình độ trung cấp

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật vật lý trị liệu và phục hồi chức năng trình độ trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị để hoàn thành ngành, nghề Kỹ thuật vật lý trị liệu và phục hồi chức năng việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật vật lý trị liệu và phục hồi chức năng trình độ trung cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp, Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành, Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức này chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật vật lý trị liệu và phục hồi chức năng trình độ trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật vật lý trị liệu và phục hồi chức năng trình độ trung cấp;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật vật lý trị liệu và phục hồi chức năng trình độ trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 18 học sinh, thời gian đào tạo là 1700 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật vật lý trị liệu và phục hồi chức năng trình độ trung cấp khác với các điều kiện quy định tại Khoản 2, Mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT VẬT LÝ TRỊ LIỆU VÀ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

Mã ngành, nghề: 5720604

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức *(giờ)*
I	**Định mức lao động trực tiếp** *(giờ)*	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	16,23
2	Định mức giờ dạy thực hành	62,89
II	**Định mức lao động gián tiếp** *(giờ)*	15,82

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
A	**Thiết bị dạy lý thuyết**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm; có khả năng đọc được đĩa quang học	16,23
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens - Kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800)mm	16,23

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
B	**Thiết bị dạy thực hành**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	62,89
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens - Kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	62,89
3	Nhiệt kế điện tử	- Dải đo từ 34°C ÷ 42°C - Sai số ± 0,1°C	12,89
4	Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe	Chỉ số hiển thị trên thang đo huyết áp có sai số cho phép là ± 0,5 kPa (± 3,75 mmHg)	12,89
5	Huyết áp kế điện tử	- Đo cánh tay - Giới hạn đo: 0 ÷ 299 mm Hg - Nhịp tim: (40 ÷ 180) nhịp/phút - Độ chính xác: Huyết áp: ± 3 mm Hg; Nhịp tim: ± 5%	12,89
6	Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe	- Vạch chia từ 0 ÷ 300 mmHg - Độ chính xác ± 3 mmHg	12,89
7	Máy cạo râu	Loại thông dụng trên thị trường	6,67
8	Máy hút dịch 2 bình	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
9	Máy sấy tóc	Loại thông dụng trên thị trường	6,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
10	Bình làm ẩm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
11	Máy monitoring theo dõi dấu hiệu sinh tồn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
12	Đèn đọc phim X Q THƯỜNG	- Kích thước: ≥ (450 x 720) mm - Chất liệu: Vỏ đèn bằng inox	3,33
13	Hệ thống khử khuẩn (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
14	Máy đo nồng độ bão hòa Oxy trong máu SpO_2 cầm tay (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
15	Máy kiểm soát nhiệt độ người bệnh (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	- Dải nhiệt độ: 32ºC/38ºC/43ºC - Độ chính xác: ± 2,5ºC	5,00
16	Máy theo dõi người bệnh 5 thông số (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Thông số hiển thị: ECG, SpO_2, NIBP, TEMP, REST, (optional IBP, CO2), Lưu đầy đủ thông số trong 72 giờ khi mất nguồn	6,44
17	Máy kéo cột sống	Công suất: ≥ 50W	0,83
18	Máy sóng ngắn	Công suất: ≥ 700VA	0,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
19	Máy tập đi bộ (máy thảm lăn Treadmill)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,50
20	Xe đạp tập chân	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,67
21	Bàn vận động	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
22	Bàn tập vật lý trị liệu đa năng điều chỉnh độ cao	- Tải trọng: ≤ 180kg - Khung sắt sơn tĩnh điện, nệm bọc simily - 2 hệ thống cố định và di chuyển độc lập - Nguồn điện: 220VAC	1,50
23	Bàn xiên quay	- Khung sắt sơn tĩnh điện, nệm bọc simily, gác chân bằng ván ghép - Điều khiển bằng động cơ điện, quay từ 0 ÷ 90^o - Có 4 dây đai cố định - Gác tay xoay 0 ÷ 90^o - Trụ tròn chặn háng điều chỉnh cao ÷ thấp - Có thước đo độ nghiêng	1,17
24	Máy siêu âm	- Công suất tiêu thụ: ≤ 60 VA - Đầu rò siêu âm: Tần số: 0,8 MHz hiệu ưng sâu/2,4 MHz: hiệu ứng bề mặt	0,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
		- Đầu dò siêu âm: 01 ổ cho đầu dò không thấm nước đa tần 5 cm^2 - Đầu siêu âm lớn 5 cm², ERA = 2,30 cm² ở 0,8 MHz, 2,38 cm² ở 2,4 MHz + Công suất cực đại 6,9 W ở 0,8 MHz, 7,1 W ở 2,4 MHz + Cường độ 0,1 đến 3 W/cm² eff. Ở khoảng 0,1 W/cm² - Độ chính xác ≤ ± 20% - Các dạng siêu âm + Siêu âm liên tục + Siêu âm xung, tần số xung điều chỉnh: 20 Hz, 50 Hz, 100 Hz - Chu kỳ làm việc: 1: 1; 1: 2; 1: 3; 1: 5; 1: 10	
25	Máy điều trị điện xung, điện phân	- Màn hình: Độ phân giải cao, cảm ứng Lập trình thời gian điều trị: 60 phút - Thẻ nhớ SD: 1 GB/bộ nhớ 120 + 120 mục	2,50
26	Thiết bị nấu PARAFFIN	- Công suất đầu vào: 1500 W - Nhiệt độ than bùn: (40 ÷ 45)°C - Nhiệt độ của paraffin: (56 ÷ 58)°C - Nhiệt độ khử trùng Paraffin: 80°C - Giới hạn nhiệt độ: 0 ÷ 90°C	0,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
		- Dung tích thùng đựng: (1 ÷ 27,8) lít - Dung tích bồn đun: (330 x 540 x 220) mm	
27	Hệ thống kéo giãn cột sống	- Loại cố định - Lực kéo cổ (1 ÷ 20) kg - Lực kéo thắt lưng (1 ÷ 90) kg - Delta quy định: 0.1 kg - Độ dài dây kéo: 950 mm	0,83
28	Đèn hồng ngoại	- Nguồn điện: AC 110V/220V, 50/60Hz - Công suất tiêu thụ: 250W - Thời gian điều trị: 0 ÷ 60 phút	1,33
29	Dụng cụ chèo thuyền	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,67
30	Đồng hồ bấm giây	Màn hình 7 số	21,83
31	Chăn	Loại thông dụng trên thị trường	7,50
32	Ga trải giường	Loại thông dụng trên thị trường	35,44
33	Gối	Loại thông dụng trên thị trường	35,44
34	Đệm	Loại thông dụng trên thị trường	35,44
35	Tủ đầu giường	- Chất liệu: Inox - Kích thước ≥ (400 x 380 x 870) mm	35,44
36	Giường người bệnh	- Kích thước ≥ (900 x 1800) mm - Chất liệu: Inox	35,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
37	Bình phong	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	18,83
38	Cáng	- Chất liệu: Vải bạt 2 lớp - Kích thước ≥ (2000 x 600 x 200) mm	6,67
39	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	- Kích thước: ≥ (700 x 450 x 950) mm - Chất liệu: Inox	6,67
40	Bàn chải mềm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
41	Bàn chải	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
42	Dây hút đờm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
43	Nhiệt kế thủy ngân	- Dải đo từ 35°C ÷ 42°C - Sai số ± 0,1°C	16,00
44	Băng buộc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00
45	Băng chun	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	25,00
46	Băng cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00
47	Băng Esmarch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00
48	Băng tam giác	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00
49	Bát và 2 thìa	Loại thông dụng trên thị trường	20,00
50	Bình oxy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
51	Bộ kéo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
52	Kẹp phẫu tích	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
53	Bộ panh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
54	Bộ Tạ tập	Trọng lượng: Dưới 3 kg	4,00
55	Bô	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
56	Bô dẹt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
57	Bô vịt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	13,33
58	Bộ nẹp gỗ sơ cứu (10 thanh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
59	Ca	Loại thông dụng trên thị trường	15,00
60	Cốc chia vạch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
61	Cốc đựng bông tẩm dầu Parafin	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
62	Cốc đựng thức ăn	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
63	Cốc đựng thuốc	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
64	Cốc uống nước	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
65	Bình đựng nước nguội	Loại thông dụng trên thị trường	13,33
66	Phích đựng nước nóng	Loại thông dụng trên thị trường	7,33
67	Canuyn và khóa van	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
68	Chậu	Loại thông dụng trên thị trường	13,33
69	Chậu inox	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
70	Cọc truyền inox 2 tai treo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
71	Dây garo và gối nhỏ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
72	Dây thở oxy 2 nhánh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
73	Dây truyền dịch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
74	Hộp inox chữ nhật	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
75	Hộp đựng bông gạc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
76	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
77	Hộp đựng dung dịch khử khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
78	Hộp đựng khăn vô khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
79	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
80	Hộp tròn inox	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
81	Hộp inox đựng bông cầu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
82	Hộp tròn đựng bông cồn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
83	Cân, thước đo chiều cao người lớn	- Cân ≤ 150 kg - Thang đo từ (700 ÷ 1900) mm	5,83
84	Khăn tắm	Loại thông dụng trên thị trường	21,00
85	Khăn rửa mặt	Loại thông dụng trên thị trường	19,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
86	Máng gội đầu	Loại thông dụng trên thị trường	6,67
87	Khay chữ nhật	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	16,89
88	Khay hạt đậu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	25,33
89	Kìm mở miệng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
90	Lược	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
91	Mask thở oxy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
92	Ống nghe tim phổi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	14,33
93	Trụ cắm panh inox	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
94	Túi chườm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,33
95	Túi đựng dụng cụ cấp cứu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
96	Vồ đập đá	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
97	Xô	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
98	Thùng rác y tế	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,83
99	Xe lăn cho người liệt 2 chi dưới	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
100	Xe lăn cho bệnh nhân liệt nửa người	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
101	Khung tập đi	Chất liệu: Inox	1,00
102	Giường chăm sóc người bệnh đa năng	- Chất liệu: Nhựa ABS hoặc inox - Kích thước: ≥ (2000 x 900 x 550) mm	2,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
103	Thang gỗ tập cho người khuyết tật vận động	- Kích thước: (C x R x D) (2200 x 1000 x 100) mm (+/- sai số 5%) - Chất liệu: gỗ dầu sơn PU	1,00
104	Thanh song song tập đi cho người khuyết tật vận động	- Đế sắt sơn tĩnh điện, thanh tay nắm Inox, thanh trượt inox 3m. - Chiều cao tay vịnh lan can có thể điều chỉnh từ (750 ÷ 1000) mm - Tấm ván chắn giữa	1,83
105	Gương soi sửa dáng đi cho người khuyết tật	- Khung sắt sơn tỉnh điện, 4 bánh xe có khóa - Kích thước gương: (720 x 1540) mm, dày 5mm	0,83
106	Dụng cụ tập phục hồi chức năng cho bàn tay	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,50
107	Hệ thống ròng rọc tập phục hồi chức năng cho khớp vai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,50
108	Ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,83
109	Cầu thang tập đi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,50
110	Bập bênh tập thăng bằng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,67
111	Thang gỗ gắn tường	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
112	Gậy 3 chân tập di chuyển	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,33
113	Gậy tập vận động khớp vai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,67
114	Gậy tập di chuyển 1 chân	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,33
115	Nạng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,33
116	Bóng tập to	Loại thông dụng trên thị trường	7,50
117	Bóng nhỡ tập vận động nhi khoa	Loại thông dụng trên thị trường	6,00
118	Bóng nhỏ	Loại thông dụng trên thị trường	8,00
119	Chân giả	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,00
120	Tay giả	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,00
121	Nẹp cổ - bàn tay WHO	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,67
122	Nệm miếng ghép	Loại thông dụng trên thị trường	41,67
123	Tủ chứa đồ	Loại thông dụng trên thị trường	5,00
124	Kệ có bánh xe để máy	Loại thông dụng trên thị trường	7,50
125	Bảng lật	Kích thước ≥ (594 x 841) mm	38,55
126	Mô hình đa năng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
127	Mô hình đặt ống thông dạ dày	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
128	Mô hình hồi sinh tim phổi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
129	Mô hình thông tiểu nam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
130	Mô hình thông tiểu nữ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
131	Mô hình thụt tháo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
132	Mô hình tiêm bắp, tĩnh mạch cánh tay	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
133	Mô hình tiêm mông	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
134	Bộ xương người cỡ chuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
135	Mô hình hộp sọ (7 Phần)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
136	Mô hình cơ thể bán thân + nội tạng (13 phần)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
137	Mô hình cơ thể bán thân hệ cơ (30 phần)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
138	Mô hình hệ cơ bán thân có đầu (27 Phần)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
139	Mô hình hệ cơ toàn thân	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
140	Mô hình cơ cánh tay (6 mảnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
141	Mô hình giải phẫu toàn thân (Phủ tặng có thể tháo rời, có 36 phần; Chiều cao 180 cm)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
142	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
143	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
144	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương đầu - mặt - cổ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
145	Mô hình giải phẫu hệ tuần hoàn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
146	Mô hình tim	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
147	Mô hình giải phẫu hệ hô hấp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
148	Mô hình phổi (7 mảnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
149	Mô hình giải phẫu hệ tiêu hóa	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
150	Mô hình giải phẫu hệ tiết niệu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
151	Mô hình giải phẫu hệ thần kinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
152	Mô hình cơ quan sinh dục nam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
153	Mô hình bộ phận ngoài cơ quan sinh dục nữ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
154	Mô hình tử cung, vòi trứng, buồng trứng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
155	Mô hình giải phẫu tai mũi họng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
156	Mô hình mắt (Phóng đại)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
157	Mô hình da phóng đại (Phóng đại 70 lần)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
158	Mô hình tai phóng đại (6 mảnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy A4	Tờ	Độ dày ≥ 0,03mm, độ trắng ≥ 70%	75,03
2	Nam châm bảng từ	Vỉ	Chất liệu bọc nhựa, nhôm hoặc thép, đường kính ≥ 20 mm	0,79
3	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	5,25
4	Phấn	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	4,27
5	Pin	Đôi	Điện thế dưới 9 V	2,1
6	Phiếu ghi dấu hiệu sinh tồn	Tờ	Dùng hướng dẫn ghi hồ sơ bệnh án	2,64
7	Phiếu xquang	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,17
8	Phiếu chăm sóc	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,17
9	Phiếu theo truyền máu, truyền dịch	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
10	Phiếu thử phản ứng	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
11	Phiếu vào viện	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
12	Phiếu xét nghiệm	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật bộ y tế	1,06
13	Phiếu xét nghiệm (máu, phân, nước tiểu, sinh hóa)	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,17
14	Tờ điều trị	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,17
15	Biên bản hội chẩn	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
16	Mẫu bệnh án Phục hồi chức năng	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,17
17	Bàn chải đánh răng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,53

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
18	Bàn chải đánh tay	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
19	Thuốc đánh răng	Typ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
20	Bánh xà phòng	Hộp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,08
21	Chổi lông to rửa dụng cụ	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,07
22	Dầu gội đầu	ml	Loại thông dụng trên thị trường	2,08
23	Băng chun	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,07
24	Băng cuộn vải (6 x 80) cm	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,07
25	Băng cuộn vải (10 x 150) cm	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,07
26	Băng tam giác	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,03
27	Băng Vải	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,03
28	Bơm tiêm 10ml	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật bộ y tế	1,44
29	Bơm tiêm 1ml	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
30	Bơm tiêm 5ml	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,44
31	Bông cầu vô khuẩn	Gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,56
32	Bông hút nước	Gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật bộ y tế	2,17
33	Bông không thấm nước	Gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,53
34	Gối kê tay	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y Tế	0,39
35	Dây garo	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,42
36	Dây truyền dịch	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật bộ y tế	0,72
39	Găng tay sạch	Đôi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,61

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
40	Găng tay vô khuẩn	Đôi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,11
41	Glycerin	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,67
42	Khăn bông nhỏ	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,1
43	Khăn bông sạch	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,03
44	Khăn bông to	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,1
45	Khăn bông vô khuẩn	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,03
46	Khẩu trang y tế dùng 1 lần	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,61
47	Kim lấy máu vô khuẩn	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,11
48	Kim lấy thuốc cỡ 20G	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,08
49	Nước cất	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
50	Nước cất 5ml	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
51	Ống nghiệm	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,58
52	Ống sonde	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,08
53	Khăn lau tay	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,64
54	NaCl tinh khiết	Gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,28
55	Dung dịch rửa tay	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,44
56	Tấm lót	Miếng	Bằng nilon chịu nhiệt, loại thông dụng trên thị trường	0,03
57	Tấm nilon bọc Farafin	Tấm	Bằng nilon chịu nhiệt, loại thông dụng trên thị trường	0,11
59	Gel siêu âm	Lít	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
60	Tấm vật đệm	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,32
61	Farafin	Kg	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,01
62	Dầu Farafin	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,56
64	Tấm nilon bọc Farafin	Tấm	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
65	Phấn rôm	gam	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
66	Gel xoa bóp	ml	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
67	Tinh dầu xoa bóp	ml	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
68	Ống đựng nước tiểu	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,22
69	DD Ringer Lactate 500ml	Chai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,78
70	Ống hút đờm dãi 14F	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,56
72	Túi đựng thức ăn vào dạ dày	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,33

(Xem tiếp Công báo số 913 + 914)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng